

Bản án số: 127/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05 – 8 – 2024

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Thu Hà

2/ Ông Trần Văn Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 228/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐST – HNGĐ ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm: 1957.

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:**

- Về mối quan hệ hôn nhân: Ông H và bà B hôn nhân hình thành là do mai mối, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M vào ngày 25/12/2002. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung tại xã T, huyện M, đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên

vợ chồng thường xuyên cự cãi, không còn hạnh phúc và vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/1999 đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1984 (đã chết năm 2019). Ông H không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Lê Thị B vắng mặt tại phiên Tòa không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu xin ly hôn với bị đơn và bị đơn có nơi cư trú tại huyện V nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[1.2] Xét việc bị đơn bà B được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa ông H và bà B có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa ông H và bà B có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Ông H và bà B đã ly thân với nhau từ tháng 01/1999 đến nay từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập bà B nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng bà B không đến Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu của ông H.

Từ đó, cho thấy bà B không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông H và bà B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; vợ chồng đã ly

hôn từ tháng 01/1999 nên ông [H](#) yêu cầu xin ly hôn với bà [B](#) là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về con chung: Ông [H](#) và bà [Bé C](#) 01 con chung tên là [Nguyễn Thị Bích T](#), sinh năm 1984 (đã chết năm 2019) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông [H](#) không yêu cầu giải quyết. Bị đơn bà [B](#) không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông [H](#) không yêu cầu giải quyết. Bị đơn bà [B](#) không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho ông [H](#) do là người cao tuổi.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; 228; 238 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 19, 20, 51, 56 và 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông [Nguyễn Văn H](#) được ly hôn với bà [Lê Thị B](#).

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Miễn án phí cho ông [H](#).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Cường